PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ..../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		46 345	29 661	24 389	21 244	14 830	9 491	7 821	6 813	10 309	7 216	6 353	5 436
2	An Dương Vương (Địa bàn quận Bắc Từ Liêm)	Trong đê		102 494	58 421	45 064	40 270	32 798	18 695	14 452	12 914	17 045	10 970	8 967	7 977
		Ngoài đê		89 125	50 801	39 186	35 018	28 520	16 256	12 567	11 230	14 822	9 539	7 798	6 936
3	Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Cầu Diễn	Đường sắt	104 284	58 399	44 876	39 998	33 371	18 688	14 391	12 827	23 293	13 865	11 042	9 886
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	93 496	52 358	40 233	35 860	29 919	16 754	12 902	11 500	19 965	12 423	9 886	8 940
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	71 920	40 994	32 294	28 258	23 014	13 118	10 356	9 062	14 420	10 093	8 413	7 246
4	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế tại số 145	đến ngã tư Cầu Noi (hướng sang Học viện Cảnh sát).	51 336	32 342	25 453	23 052	16 428	10 349	8 360	7 392	11 271	8 000	6 836	5 879
5	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30 206	20 842	16 672	15 259	9 666	6 670	5 347	4 893	6 656	4 592	3 408	3 029
6	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Ressco	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
7	Chùa Bụt Mọc	Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183
8	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đại Cát	Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35 338	22 970	18 729	16 529	11 308	7 350	6 006	5 301	7 126	5 131	4 324	3 716
10	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	22 378	20 344	13 918	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
11	Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	20 894	12 755	10 113	9 175
12	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807
13	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	97 092	54 372	41 781	37 239	31 069	17 399	13 399	11 942	21 075	12 866	10 201	9 255
14	Đống Ba	Cho đoạn từ dốc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30 206	20 842	16 672	15 259	9 666	6 670	5 347	4 893	6 656	4 592	3 408	3 029
15	Đông Kiều	Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm	đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	43 493	28 270	22 378	20 344	13 918	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
16	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	65 596	38 702	30 068	27 000	20 991	12 385	9 643	8 659	13 196	9 292	7 872	6 756
17	Đông Thắng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kẻ Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
18	Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
19	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	33 511	22 787	18 182	16 615	10 724	7 292	5 831	5 328	7 697	5 311	4 066	3 503
21	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cổ Nhuế	Học viện Cảnh sát	51 336	32 342	25 453	23 052	16 428	10 349	8 360	7 392	11 271	8 000	6 836	5 879
22	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
23	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183
24	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
25	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	75 516	43 044	33 203	29 670	24 165	13 774	10 648	9 515	16 637	10 815	9 239	8 202
26	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51 336	32 342	25 453	23 052	16 428	10 349	8 360	7 392	11 271	8 000	6 836	5 879
27	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		115 072	63 290	48 442	43 059	36 823	20 253	15 535	13 809	25 512	14 752	11 779	10 517
28	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	19 793	12 316	9 801	8 863
29	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35 650	22 008	17 560	16 046	11 408	7 042	5 631	5 146	7 942	5 047	3 809	3 281

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Hoàng Minh Thảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Võ Chí Công tại Trung tâm VHTT quận Tây Hồ (đối diện số 49 Võ Chí Công)	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Văn Đồng, cạnh Công viên Hòa Bình	107 880	59 334	44 876	39 998	34 522	18 987	14 391	12 827	24 403	14 309	11 042	9 886
31	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		133 052	71 848	54 766	48 543	42 577	22 991	17 563	15 567	29 948	16 971	13 252	11 779
32	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
33	Kẻ Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân tại Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Xuân 4	74 865	42 673	32 916	29 415	23 957	13 655	10 556	9 433	15 395	10 391	8 549	7 590
34	Kẻ Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
35	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	52 700	31 486	24 852	22 551	16 864	10 076	8 261	7 232	11 927	7 904	6 755	5 807
36	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	22 378	20 344	13 918	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
37	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	53 475	33 368	28 174	24 212	17 112	10 678	9 035	7 765	11 546	8 193	6 999	6 022
38	Liên Mạc (Đầu đến cuối đường)	Trong đê		54 366	35 338	28 814	25 429	17 397	11 308	9 240	8 155	9 897	7 126	6 006	5 161
		Ngoài đê		47 275	30 729	25 056	22 113	15 128	9 833	8 035	7 091	8 606	6 197	5 222	4 488
39	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	19 793	12 316	9 801	8 863
40	Lưu Cơ	Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao đoàn	đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	89 900	50 344	40 368	35 322	28 768	16 110	10 544	11 327	19 732	11 840	11 512	9 915
41	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	38 837	26 021	20 709	18 711	12 428	8 327	6 641	6 000	8 873	6 123	4 786	4 206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo	97 092	54 372	41 781	37 239	31 069	17 399	13 399	11 942	21 075	12 866	10 201	9 255
43	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807
44	Nguyễn Đạo An	Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183
45	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	32 916	29 415	23 957	13 655	10 556	9 433	15 395	10 391	8 549	7 590
46	Nguyễn Duy Thì	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1CO2 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	75 516	43 044	33 203	29 670	24 165	13 774	10 648	9 515	16 637	10 815	9 239	8 202
47	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		85 560	48 769	37 619	33 617	27 379	15 606	12 064	10 781	17 594	11 217	9 175	8 133
48	Nguyên Xá	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807
49	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đỉnh	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	97 092	54 372	41 781	37 239	31 069	17 399	13 399	11 942	21 075	12 866	10 201	9 255
50	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	58 900	28 270	23 052	20 344	18 848	9 047	7 392	6 524	13 403	7 126	6 006	5 161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Phạm Tiến Duật	Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2, thuộc tổ dân phố Viên 1, phường Cổ Nhuế)	69 043	40 045	31 003	27 127	22 094	13 064	8 097	3 188	15 785	10 655	9 210	7 932
52	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	20 894	12 755	10 113	9 175
53	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		118 668	65 267	49 955	44 405	37 974	20 886	16 020	14 240	26 620	15 306	12 042	10 728
54	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	85 560	48 769	37 619	33 617	27 379	15 606	12 064	10 781	17 594	11 217	9 175	8 133
		Địa phận phường Cổ Nhuế		78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
55	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183
56	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	22 378	20 344	13 918	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
57	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
58	Phúc Đam	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo (tổ dân phố Phúc Lý)	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	12 096	8 578	7 339	6 308
59	Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Phúc Đam" tại trụ sở Công an quận Bắc Từ Liêm	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	12 096	8 578	7 339	6 308
61	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	46 345	29 661	24 389	21 244	14 830	9 491	7 821	6 813	10 309	7 216	6 353	5 436
62	Quốc lộ 32	Nhổn	Giáp Hoài Đức	61 851	37 111	30 478	26 037	19 792	11 875	9 774	8 350	12 201	8 652	7 403	6 362
63	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đườngTây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32 364	22 008	17 560	16 046	10 356	7 042	5 631	5 146	7 210	5 047	3 809	3 281
64	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	42 780	28 270	22 378	20 344	13 690	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
65	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
66	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	33 802	22 986	18 341	16 759	10 817	7 355	5 882	5 375	7 764	5 357	4 101	3 534
67	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	32 916	29 415	23 957	13 655	10 556	9 433	15 395	10 391	8 549	7 590
68	Tây Đam	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	22 378	20 344	13 918	9 047	7 344	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
69	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	46 345	29 661	24 389	21 244	14 830	9 491	7 821	6 813	10 309	7 216	6 353	5 436
70	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	46 345	29 661	24 389	21 244	14 830	9 491	7 821	6 813	10 309	7 216	6 353	5 436
71	Thượng Cát (Đầu đến cuối đường)	Trong đê		43 943	29 881	23 843	21 787	14 062	9 562	7 646	6 987	7 764	5 357	4 101	3 534
		Ngoài đê		37 882	25 760	20 554	18 782	12 122	8 243	6 591	6 023	6 693	4 618	3 535	3 046
72	Thuỵ Phương - Thượng Cát	Cống Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	26 610	18 627	14 936	13 691	8 515	5 961	5 155	4 725	5 916	4 319	3 492	3 008
73	Thuỵ Phương (Đầu đến cuối đường)	Trong đê		54 366	35 338	28 814	25 429	17 397	11 308	9 240	8 155	9 897	7 126	6 006	5 161
		Ngoài đê		47 275	30 729	25 056	22 113	15 128	9 833	8 035	7 091	8 606	6 197	5 222	4 488
74	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	97 092	54 372	41 781	37 239	31 069	17 399	13 399	11 942	21 075	12 866	10 201	9 255

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	19 793	12 316	9 801	8 863
76	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	46 345	29 661	24 389	21 244	14 830	9 491	7 821	6 813	10 309	7 216	6 353	5 436
77	Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	38 837	26 021	20 709	18 711	12 428	8 327	6 641	6 000	8 873	6 123	4 786	4 206
78	Tựu Phúc	từ ngã ba giao đường Phú Minh tại ngõ 20 (cổng làng Phúc Lý)	Cầu Vê (bắc qua sông Pheo), thuộc TDP Phúc Lý 1 và 4 (gần nhà thờ họ đạo Phúc Lý)	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
79	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807
80	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	12 096	8 578	7 339	6 308
81	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49 197	31 486	24 852	22 551	15 743	10 076	8 261	7 232	11 135	7 904	6 755	5 807
82	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		71 300	40 641	32 016	28 014	22 816	13 005	10 267	8 984	14 295	10 006	8 340	7 183
83	Viên	Đầu đường	Cuối đường	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
84	Võ Quí Huân	Đầu đường	Cuối đường	53 475	33 368	28 174	24 212	17 112	10 678	9 035	7 765	11 546	8 193	6 999	6 022
85	Xuân La - Xuân Đỉnh	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	86 304	49 193	37 946	33 909	27 617	15 742	12 169	10 874	17 747	11 314	9 255	8 204
86	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyên (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	104 284	58 399	44 876	39 998	33 371	18 688	14 391	12 827	23 293	13 865	11 042	9 886
87	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35 650	22 008	17 560	16 046	11 408	7 042	5 631	5 146	7 942	5 047	3 809	3 281